

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 66

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ bảy (07) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14/03/2022)
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 06/12/2022)
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 06/12/2022)
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	(Thôi kiêm nhiệm kể từ ngày 14/03/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Chơn Tâm



Số: 030323.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 03 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5-C
TY
HỮU HẠ
KIỂM TOÁN
SC
TP.V

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho các năm tài chính có liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 20.2 và 20.3). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố (xem thuyết minh số 18 và thuyết minh số 37).
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay (xem thuyết minh số 04b.1 và thuyết minh số 05).
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất, mặt nước theo thông báo của Chi cục thuế Huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 10.(3)). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc bù trừ tiền thuê đất nêu trên với các khoản chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã chi trả.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.695.327.819.471	1.994.234.076.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	202.260.132.030	229.072.414.336
111	1. Tiền		164.420.132.030	205.172.414.336
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.840.000.000	23.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	853.294.683.105	979.021.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		853.294.683.105	979.021.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437.169.222.297	586.187.405.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	520.416.450.062	587.539.530.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.737.961.956	10.775.025.063
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	79.571.628.844	78.436.282.991
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(172.556.818.565)	(90.563.432.751)
140	IV. Hàng tồn kho	09	20.171.819.319	12.674.745.975
141	1. Hàng tồn kho		20.171.819.319	12.674.745.975
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		182.431.962.720	187.278.510.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.444.199.555	4.304.266.706
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.507.573.148	54.011.368.414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	128.480.190.017	128.962.875.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.701.038.443.170	3.559.767.385.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		391.944.050.761	300.861.506.329
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	90.097.201.044	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	301.846.849.717	300.861.506.329
220	II. Tài sản cố định		1.635.823.584.259	1.729.343.205.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.609.677.584.793	1.704.146.831.938
222	- Nguyên giá		3.604.259.488.392	3.598.169.811.483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.994.581.903.599)	(1.894.022.979.545)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.145.999.466	25.196.373.511
228	- Nguyên giá		76.916.558.935	74.444.313.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.770.559.469)	(49.247.939.969)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	181.715.831.746	187.132.552.498
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.458.304.254)	(35.041.583.502)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	387.296.962.860	313.385.222.441
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.767.126.456	38.277.258.744
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		348.529.836.404	275.107.963.697
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.066.959.577.500	1.012.211.559.769
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		735.259.345.953	680.511.328.222
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.384.805.527	499.384.805.527
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.298.436.044	16.833.339.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.946.899.900	2.401.059.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	14.351.536.144	14.432.279.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.396.366.262.641	5.554.001.462.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.709.199.038.617	2.905.829.581.400
310	I. Nợ ngắn hạn		563.898.126.138	723.966.365.620
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	90.938.532.249	132.312.288.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.145.675.838	3.795.105.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	97.344.680.227	140.833.368.736
314	4. Phải trả người lao động		55.927.208.144	78.841.859.425
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.025.759.494	17.384.150.842
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	41.272.611.690	37.116.204.370
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	221.856.636.363	289.673.554.872
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.387.022.133	24.009.833.600
330	II. Nợ dài hạn		2.145.300.912.479	2.181.863.215.780
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.780.440.756.911	1.780.450.956.911
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	96.762.961.807	121.493.834.342
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	268.097.193.761	279.918.424.527
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.687.167.224.024	2.648.171.880.947
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.687.167.224.024	2.648.171.880.947
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.136.477.566	17.855.954.999
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.597.161.895	22.757.232.490
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		284.092.567.445	294.365.118.274
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		84.825.461.303	(673.870.974.003)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		199.267.106.142	968.236.092.277
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153.465.982.491	152.318.540.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.396.366.262.641	5.554.001.462.347

C.T.P.
 Y
 UHAN
 TOAI
 3C
 A-TP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán





Trần Thu Giang

Nguyễn Lê Chơn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.112.481.083.695	1.476.775.436.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.112.481.083.695	1.476.775.436.999
11	4. Giá vốn hàng bán	24	736.358.551.246	807.860.638.925
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		376.122.532.449	668.914.798.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	54.563.064.820	82.636.120.056
22	7. Chi phí tài chính	26	17.188.743.040	5.357.844.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.656.772.261	4.698.057.450
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	53.276.362.510	531.986.408.029
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	226.554.685.119	187.785.947.201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		240.218.531.620	1.090.393.534.250
31	11. Thu nhập khác	29	10.215.002.628	13.715.379.002
32	12. Chi phí khác	30	9.430.790.114	24.338.081.811
40	13. Lợi nhuận khác		784.212.514	(10.622.702.809)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		241.002.744.134	1.079.770.831.441
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	49.142.845.980	115.588.834.957
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(11.740.486.935)	(9.112.206.263)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>203.600.385.089</u>	<u>973.294.202.747</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		199.649.054.071	968.236.092.277
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.951.331.018	5.058.110.470
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	921	4.323

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		241.002.744.134	1.079.770.831.441
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		108.491.255.867	112.401.702.941
03	- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng		81.993.385.814	25.707.909.435
04	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.772.903.868	(32.122.705)
05	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư		(103.040.157.525)	(611.127.684.050)
06	- Chi phí lãi vay		12.656.772.261	4.698.057.450
07	- Các khoản điều chỉnh khác		83.392.292	(208.757.289)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		343.960.296.711	611.209.937.223
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.675.863.083)	(299.414.380.044)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.986.941.056)	(3.024.707.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.456.349.474)	46.162.293.668
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.685.773.338)	2.286.398.924
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.704.566.096)	(4.570.027.016)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.086.932.385)	(42.226.201.799)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.006.027.610)	(6.715.260.132)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.357.843.669	303.708.053.606
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(99.604.298.527)	(57.540.865.827)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		459.545.457	438.445.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(427.904.683.105)	(682.921.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		553.631.000.000	666.628.550.685
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(213.704.099)	(410.758.277.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.946.837.342
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.357.786.079	84.343.323.123
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.725.645.805	(397.862.986.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		205.990.608.923	223.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(301.132.732.201)	(67.720.926.765)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.752.575.600)	(2.147.365.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(226.894.698.878)</i>	<i>153.131.708.235</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.811.209.404)	58.976.775.618
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		229.072.414.336	170.089.407.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.072.902)	6.231.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>202.260.132.030</u>	<u>229.072.414.336</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ bảy (07) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuê hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, cano tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kết quả kinh doanh năm 2022, doanh thu thuần đạt 1.112,481 tỷ đồng, giảm 364,294 tỷ đồng (tương đương mức giảm 24,67%) so với năm 2021; lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 241,003 tỷ đồng, giảm 838,768 tỷ đồng (tương đương mức giảm 77,68%) so với năm 2021, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Kết quả kinh doanh sụt giảm chủ yếu do khối lượng hàng hóa thông qua cảng tại khu vực Hồ Chí Minh giảm so với cùng kỳ, hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp chưa thực sự phục hồi, bên cạnh đó chính sách Zero Covid của Trung Quốc cũng gây ảnh hưởng lớn đến lượng hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam.
- Năm 2021, Công ty và các cổ đông đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA, giúp Cảng SP-PSA tái cấu trúc thành công, lợi nhuận năm 2021 đạt kỷ lục. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SP-PSA được ghi nhận tại chỉ tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay và năm trước lần lượt là lỗ 6,658 tỷ đồng và lãi 461,933 tỷ đồng. (Xem thêm thuyết minh số 27).

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 05 Công ty con và 06 Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13%	74,13%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cầu kiện nối; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	15,82%	30,00%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải.
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Thành phố Hồ Chí Minh	10,54%	20,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Tại Công ty mẹ: Giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xi nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- Tại các Công ty con: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong kỳ đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
---------------------	---------------------------------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.053.890	897.169.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.318.078.140	204.275.244.444
Các khoản tương đương tiền (*)	37.840.000.000	23.900.000.000
	202.260.132.030	229.072.414.336

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	853.294.683.105	-	979.021.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	853.294.683.105	-	979.021.000.000	-
	853.294.683.105	-	979.021.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 205.843.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Địa chỉ	31/12/2022		01/01/2022			
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	402.844.519.451	38,93	38,93	346.939.074.702	38,93	38,93
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	281.491.025.204	36,00	36,00	277.445.824.676	36,00	36,00
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	30.351.513.211	50,00	50,00	30.576.374.907	50,00	50,00
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.072.288.087	21,00	21,00	25.050.053.937	21,00	21,00
		<u>734.759.345.953</u>			<u>680.011.328.222</u>		

⁽¹⁾ Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TT-g-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã góp đủ 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, SSIT đang lỗ lũy kế là 2.163.872 tỷ VNĐ, kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2022 lãi 164.657 tỷ VNĐ. Ngoài ra tại ngày 31/12/2022, tổng nợ ngắn hạn của SSIT cũng đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với giá trị 123.272 tỷ đồng. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSIT được ghi nhận tại chi tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty kỳ này là lãi 64.098 tỷ VNĐ (xem thêm tại *Thuyết minh số 27*). Biên bản thỏa thuận giãn nợ và tài trợ bổ sung ("FASA") được phê duyệt vào ngày 11/03/2014 và Phụ lục điều chỉnh FASA lần 3 đã hết hạn vào ngày 31/10/2018. Ngày 29/07/2021, các bên cho vay đã đồng ý bắt đầu tiến trình tái cơ cấu khoản vay cho SSIT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào đơn vị khác	493.384.643.244	(166.684.573.980)	493.384.643.244	(166.684.573.980)
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	15,00	166.684.573.980	15,00
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - PSAM	2.074.564.148	5,00	2.074.564.148	5,00
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB)	22.892.528.698	0,18	22.892.528.698	0,18
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã: VLG)	1.111.976.418	0,80	1.111.976.418	0,80
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	0,12	620.000.000	0,12
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-	627.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB)	2.593.162.283	-	2.593.162.283	-
	499.384.805.527	(167.684.573.980)	499.384.805.527	(167.684.573.980)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	420.075.041.570	(152.133.319.549)	424.963.773.056	(69.272.980.976)
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	330.028.728.348	(152.133.319.549)	248.008.251.217	(53.820.912.897)
- Công ty Vận tải biển VIMC	5.234.505.070	-	691.206.277	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	333.237.625	-	1.076.656.528	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	-	-	90.401.972	-
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	-	16.014.027.647	(15.452.068.079)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	2.831.388.657	-	3.243.738.112	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	-	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	27.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang	327.000.000	-	126.500.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ⁽²⁾	81.292.681.870	-	155.513.491.303	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	-	181.500.000	-

PHẢI THU KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác	100.341.408.492	(20.423.499.016)	162.575.757.046	(21.290.451.775)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2.238.555.366	-	14.882.977.171	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	3.518.708.924	-	4.035.999.355	-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.739.016.864	-	2.363.507.960	-
- Công ty TNHH Thép Vương	1.798.937.856	-	5.608.569.780	-
- Công ty TNHH Thép Kim Quốc	7.732.880.244	-	3.322.898.370	-
- Công ty TNHH Thương mại Hào Huy	2.192.534.309	-	2.681.564.400	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	347.376.378	-	5.204.006.242	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	5.306.250.820	(3.941.930.840)	6.117.056.449	(4.325.963.454)
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	9.930.662.409	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	4.005.894.063	-	4.924.955.055	-
- Công ty TNHH Top Tile	1.643.586.028	-	2.679.556.814	-
- MSC Mediterranean Shipping Company S.A	2.399.267.123	-	1.849.947.787	-
- Công ty TNHH Gỗ Hàn Châu	2.233.122.929	-	113.232.805	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm	2.769.082.866	-	672.982.445	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.369.456.025	(4.434.829.479)	86.141.101.307	(4.917.749.624)
	520.416.450.062	(172.556.818.565)	587.539.530.102	(90.563.432.751)

b) Dài hạn

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ⁽²⁾	90.097.201.044	-	-	-
	90.097.201.044	-	-	-

^(1a) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay hay không (*Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 4b.(1), Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 22b*).

⁽²⁾ Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.277.689.800	-	2.469.662.513	-
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	-	-	81.400.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	1.277.689.800	-	2.388.262.513	-
b) Trả trước cho người bán là các bên khác	8.460.272.156	-	8.305.362.550	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	729.000.000	-	1.841.999.940	-
- Các đối tượng khác	7.731.272.156	-	6.463.362.610	-
	9.737.961.956	-	10.775.025.063	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	51.092.910	-	243.955.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.183.944.500	-	738.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	-	1.640.315	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	24.212.378.409	-	32.265.914.930	-
- Phải thu tiền thuê đất	11.827.018.705	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa ⁽²⁾	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời ⁽³⁾	7.489.641.254	-	7.371.522.436	-
- Phải thu ngắn hạn khác	957.866.508	-	1.079.384.712	-
	79.571.628.844	-	78.436.282.991	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
Phải thu khác là các bên khác	74.441.628.844	-	73.306.282.991	-
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ⁽³⁾	7.489.641.254	-	7.371.522.436	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	24.212.378.409	-	32.265.914.930	-
- Phải thu khác	14.019.922.623	-	4.949.159.067	-
	79.571.628.844	-	78.436.282.991	-

C.T. HAN LOAN TP. HCM

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)					
b) Dài hạn					
b.1) Chi tiết theo nội dung					
- Ký cược, ký quỹ	986.219.688	-	57.576.300	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽⁴⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁵⁾	50.952.950.029	-	50.896.250.029	-	-
	301.846.849.717	-	300.861.506.329	-	-
b.1) Chi tiết theo đối tượng					
Phải thu khác là các bên liên quan					
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽⁴⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-	-
Phải thu khác là các bên khác					
- Phải thu các đối tượng khác	51.939.169.717	-	50.953.826.329	-	-
	301.846.849.717	-	300.861.506.329	-	-



Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

(1) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") liên quan đến việc Công ty góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Ngày 25/11/2021, Công ty đã chuyển đủ cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 04b.(2)).

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") liên quan đến các chi phí đi dời, bồi thường, giải tỏa mặt bằng của các hộ dân xung quanh khu vực Nhà Rộng - Khánh Hội. Sau khi công tác đi dời hoàn tất, Công ty và Ngọc Viễn Đông sẽ thực hiện quyết toán các khoản tiền này.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(3)).

(4) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(5)).

(5) Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và sẽ khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10 (3)).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.099.583.570	-	3.266.019.202	-
Công cụ, dụng cụ	5.114.159.499	-	6.299.052.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.140.313.086	-	2.483.709.336	-
Hàng hoá	6.817.763.164	-	625.964.528	-
	20.171.819.319	-	12.674.745.975	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.767.126.456	38.767.126.456	38.277.258.744	38.277.258.744
	38.767.126.456	38.767.126.456	38.277.258.744	38.277.258.744

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ VND (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Mua sắm	1.780.000.000	728.545.455
Mua tài sản khác	1.780.000.000	728.545.455
Xây dựng cơ bản	346.749.836.404	274.379.418.242
Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽²⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	312.886.208.258	243.675.456.065
- Xây dựng cầu tàu số 1 và nạo vét	227.468.778.587	223.133.379.940
- Xây dựng cầu tàu số 2, số 3	5.888.157.280	-
- Xây dựng bờ kè sau bến	4.341.690.189	-
- Chi phí chung của dự án	75.187.582.202	20.542.076.125
+ Chi phí của Ban Quản lý Dự án	7.415.560.851	5.892.314.918
+ Tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất ^(*)	52.366.535.788	3.071.335.257
+ Các chi phí chung khác	15.405.485.563	11.578.425.950
Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	3.632.157.787	-
Công trình xây dựng cơ bản khác	2.667.612.044	3.140.103.862
	348.529.836.404	275.107.963.697

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

⁽²⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

- ⁽³⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
 - Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
 - Quy mô: 36,06 ha;
 - Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
 - Tình trạng của dự án: Dự án đã hoàn thành 800 m cầu cảng, 02 kho chứa hàng, 118.000 m² bãi chứa hàng và hiện vẫn đang trong quá trình vừa thi công, vừa xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng còn lại, vừa kết hợp khai thác trên các hạng mục đã hoàn thành. Thời gian dự kiến hoàn thành dự án theo kế hoạch là tháng 05/2025.
 - Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án. Giá trị xây dựng đã hoàn thành tạm tăng tài sản đến 31/12/2022 là 1.529.891.772.965 VND.
- ⁽⁴⁾ Trong đó bao gồm tiền thuê đất, mặt nước Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã tạm nộp trong kỳ với giá trị 51.483.886.377 đồng theo các thông báo của Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản phải nộp tiền thuê đất, mặt nước theo hợp đồng thuê đất số 400/HĐ-TNMT/QLSDD ký ngày 18/01/2012 đã ký với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng tổng diện tích thuê là 360.559,4 m² đất và 106.668,9 m² mặt nước sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc bù trừ tiền thuê đất nêu trên với khoản chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã chi trả. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(5)).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	2.227.429.561.821	653.287.305.411	649.886.972.143	36.325.005.491	31.240.966.617	3.598.169.811.483					
- Mua trong kỳ	-	1.900.000.000	5.120.833.861	683.675.000	-	7.704.508.861					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(420.000.000)	(985.493.728)	(209.338.224)	-	(1.614.831.952)					
- Phân loại lại	-	(490.000.000)	490.000.000	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	2.227.429.561.821	654.277.305.411	654.512.312.276	36.799.342.267	31.240.966.617	3.604.259.488.392					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	913.126.027.463	445.256.615.869	483.267.208.071	28.817.656.452	23.555.471.690	1.894.022.979.545					
- Khấu hao trong kỳ	54.492.150.108	16.456.467.132	28.391.216.125	1.867.130.158	966.792.483	102.173.756.006					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(420.000.000)	(985.493.728)	(209.338.224)	-	(1.614.831.952)					
- Phân loại lại	(10.897.674)	-	-	10.897.674	-	-					
Số dư cuối kỳ	967.607.279.897	461.293.083.001	510.672.930.468	30.486.346.060	24.522.264.173	1.994.581.903.599					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	1.314.303.534.358	208.030.689.542	166.619.764.072	7.507.349.039	7.685.494.927	1.704.146.831.938					
Tại ngày cuối kỳ	1.259.822.281.924	192.984.222.410	143.839.381.808	6.312.996.207	6.718.702.444	1.609.677.584.793					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.154.411.068.306 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	7.256.044.748	14.146.822.511	74.444.313.480
- Mua trong kỳ	-	2.472.245.455	-	2.472.245.455
Số dư cuối kỳ	53.041.446.221	9.728.290.203	14.146.822.511	76.916.558.935
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	29.867.117.105	5.242.571.811	14.138.251.053	49.247.939.969
- Khấu hao trong kỳ	857.578.524	663.136.216	1.904.760	1.522.619.500
Số dư cuối kỳ	30.724.695.629	5.905.708.027	14.140.155.813	50.770.559.469
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.174.329.116	2.013.472.937	8.571.458	25.196.373.511
Tại ngày cuối kỳ	22.316.750.592	3.822.582.176	6.666.698	26.145.999.466

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.559.328.275 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối kỳ	222.174.136.000	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	35.041.583.502	35.041.583.502
- Khấu hao trong kỳ	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối kỳ	40.458.304.254	40.458.304.254
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	187.132.552.498	187.132.552.498
Tại ngày cuối kỳ	181.715.831.746	181.715.831.746

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2.089.483.252	2.124.243.684
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	2.224.509.092	2.131.629.535
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.207.211	48.393.487
	4.444.199.555	4.304.266.706
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	266.526.293	318.626.979
- Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn tài sản (*)	22.503.729.683	1.939.176.375
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	176.643.924	143.256.057
	22.946.899.900	2.401.059.411

(*) Trong đó bao gồm chi phí thi công hạng mục công trình nạo vét duy tu khu nước trước bến cầu cảng số 2, số 3 tại khu Cảng Hiệp Phước phát sinh trong năm với giá trị nghiệm thu là 19.507.942.840 VND (chưa bao gồm VAT), thời gian phân bổ 24 tháng. Giá trị còn lại chờ phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 15.030.394.175 VND.

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	223.000.000.000	223.000.000.000	204.450.000.000	233.240.000.000	194.210.000.000	194.210.000.000
- Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	223.000.000.000	223.000.000.000	204.450.000.000	233.240.000.000	194.210.000.000	194.210.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.673.554.872	66.673.554.872	27.771.517.408	66.798.435.917	27.646.636.363	27.646.636.363
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	39.674.880.000	39.674.880.000	-	39.674.880.000	-	-
	26.998.674.872	26.998.674.872	27.771.517.408	27.123.555.917	27.646.636.363	27.646.636.363
	<u>289.673.554.872</u>	<u>289.673.554.872</u>	<u>232.221.517.408</u>	<u>300.038.435.917</u>	<u>221.856.636.363</u>	<u>221.856.636.363</u>
b) Các khoản Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.674.880.000	39.674.880.000	1.036.800.000	40.711.680.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	148.492.509.214	148.492.509.214	3.108.941.157	27.191.852.201	124.409.598.170	124.409.598.170
	<u>188.167.389.214</u>	<u>188.167.389.214</u>	<u>4.145.741.157</u>	<u>67.903.532.201</u>	<u>124.409.598.170</u>	<u>124.409.598.170</u>
	(66.673.554.872)	(66.673.554.872)	(27.771.517.408)	(66.798.435.917)	(27.646.636.363)	(27.646.636.363)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<u>121.493.834.342</u>	<u>121.493.834.342</u>			<u>96.762.961.807</u>	<u>96.762.961.807</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2022
								USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	VND	Hợp đồng vay thấu chi số 01/2022/12559643/H ĐCHMTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	58.700.000.000 VND	58.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	VND	Hợp đồng vay thấu chi số 02/2022/12559643/H ĐCHMTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	57.740.000.000 VND	42.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	VND	Hợp đồng vay thấu chi số 03/2022/12559643/H ĐCHMTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	49.750.000.000 VND	49.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	VND	Hợp đồng vay thấu chi số 04/2022/12559643/H ĐCHMTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	43.260.000.000 VND	43.260.000.000
								194.210.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:				31/12/2022			
Bên cho vay	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay
Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB)	USD	Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995	6,11%/năm	Đến ngày 01/05/2027	Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn	Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994	Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR)
							5.253.561,84
							124.409.598.170
							USD
							VND
							1.167.458,18
							27.646.636.363
							4.086.103,66
							96.762.961.807

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.388.292.976	1.388.292.976	4.419.122.244	4.419.122.244
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	380.501.363	380.501.363	2.448.083.701	2.448.083.701
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	66.188.640	66.188.640	70.231.377	70.231.377
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	-	249.744.000	249.744.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	936.485.829	936.485.829	1.645.002.826	1.645.002.826
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.117.144	5.117.144	6.060.340	6.060.340
b) Phải trả người bán là các bên khác	89.550.239.273	89.550.239.273	127.893.166.268	127.893.166.268
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.289.390.457	25.082.623.112	25.082.623.112
- Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thủy - Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457	27.552.695.337	27.552.695.337
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	6.314.391.891	6.314.391.891	8.030.681.609	8.030.681.609
- Công ty Cổ phần Cơ sở Hạ tầng	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Phước Tạo	2.638.398.924	2.638.398.924	8.030.042.480	8.030.042.480
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.469.295.285	4.469.295.285	4.383.750.000	4.383.750.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	-	-	1.911.873.408	1.911.873.408
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	7.532.965.757	7.532.965.757	6.894.668.869	6.894.668.869
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	-	-	1.177.658.900	1.177.658.900
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1.961.365.205	1.961.365.205	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	28.387.701.948	28.387.701.948	40.242.650.204	40.242.650.204
	90.938.532.249	90.938.532.249	132.312.288.512	132.312.288.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

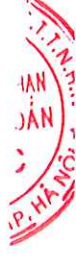
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	25.272.288.402	40.560.957.802	54.720.012.534	-	11.113.233.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.115.749.107	74.417.410.415	49.245.872.260	78.086.932.385	918.347.060	45.378.948.243
- Thuế thu nhập cá nhân	45.054.029	720.491.644	7.042.253.880	7.265.199.349	152.483.988	604.976.134
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	127.802.072.503	40.247.522.180	79.444.376.459	79.051.662.925	127.409.358.969	40.247.522.180
- Các loại thuế khác	-	-	26.000.000	26.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	175.656.095	7.414.265	183.070.360	-	-
	128.962.875.639	140.833.368.736	176.326.874.666	219.332.877.553	128.480.190.017	97.344.680.227

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản công ty đã tạm nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuế văn phòng để tính toán tiền thuế cho toàn bộ diện tích thuế, tuy nhiên phần lớn diện tích thuế được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuế thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuế theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 là số tiền Cảng Sài Gòn tạm ước tính liên quan đến việc thuế đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuế đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cùng từ cơ quan này.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	16.206.488.800	16.674.325.955
- Chi phí phải trả khác	819.270.694	709.824.887
	17.025.759.494	17.384.150.842

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	632.625.834	548.443.078
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	18.100.592.423	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.848.816.918	5.981.052.443
- Phải trả lãi tiền vay	126.287.562	174.081.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	242.907.500	137.546.500
- Phải trả Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA tiền nhận để chi hộ các khoản chi phí quản lý, điều hành	3.141.032.333	2.914.640.112
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.180.349.120	9.259.848.417
	41.272.611.690	37.116.204.370
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	3.199.532.333	2.973.140.112
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	3.141.032.333	2.914.640.112
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	8.000.000	8.000.000
Phải trả khác là các bên khác	38.073.079.357	34.143.064.258
- Phải trả về cổ phần hoá	18.100.592.423	18.100.592.423
- Phải trả các Cổ đông tiền Cổ tức	242.907.500	137.546.500
- Phải trả các Ngân hàng tiền lãi vay	126.287.562	174.081.397
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	19.603.291.872	15.730.843.938
	41.272.611.690	37.116.204.370

PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.577.570.661	2.587.770.661
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.780.440.756.911	1.780.450.956.911
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên khác	1.780.440.756.911	1.780.450.956.911
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ^{(2)·(3)}	928.955.506.250	928.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.577.570.661	2.587.770.661
	1.780.440.756.911	1.780.450.956.911

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

⁽¹⁾ Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cân trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(1)).

⁽²⁾ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(3)).

⁽³⁾ Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời kể từ ngày ký thỏa thuận Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(5) và Thuyết minh số 37).

⁽⁴⁾ Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 10b.(3)).

⁽⁵⁾ Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 VND) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.(4)).

10017
CỔ
XÁC
HỮU
HÀNG
A
HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN
Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	(400.441.628)	22.745.738.290	(71.929.056.603)	150.645.406.211	2.261.936.680.897						
Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	968.236.092.277	5.058.110.470	973.294.202.747						
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	11.494.200	(4.440.987.127)	(2.272.729.309)	(6.702.222.236)						
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.494.200	(11.494.200)	-	-						
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(4.429.492.927)	(191.769.309)	(4.621.262.236)						
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.080.960.000)	(2.080.960.000)						
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	18.738.791.768	-	(594.522.139.637)	-	(575.783.347.869)						
Điều chỉnh khác	-	-	(482.395.141)	-	(2.978.790.636)	(1.112.246.815)	(4.573.432.592)						
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	17.855.954.999	22.757.232.490	294.365.118.274	152.318.540.557	2.648.171.880.947						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	17.855.954.999	22.757.232.490	294.365.118.274	152.318.540.557	2.648.171.880.947		
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	199.649.054.071	3.951.331.018	203.600.385.089		
Phân phối lợi nhuận năm 2021 ⁽¹⁾	-	-	-	47.839.929.405	(210.785.144.381)	(2.694.560.628)	(165.639.775.604)		
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	47.839.929.405	(47.839.929.405)	-	-		
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(33.168.238.376)	(613.600.628)	(33.781.839.004)		
- <i>Chi trả Cổ tức</i>	-	-	-	-	(129.776.976.600)	(2.080.960.000)	(131.857.936.600)		
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 ⁽²⁾	-	-	-	-	(381.947.929)	(133.269.601)	(515.217.530)		
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(381.947.929)	(133.269.601)	(515.217.530)		
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	280.522.567	-	1.191.132.654	-	1.471.655.221		
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	54.354.756	23.941.145	78.295.901		
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	18.136.477.566	70.597.161.895	284.092.567.445	153.465.982.491	2.687.167.224.024		



(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các Công ty con		Tổng cộng (3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	47.711.494.411	128.434.994	115.195.608	47.839.929.405
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	32.203.847.826	964.390.550	613.600.628	33.168.238.376
Chi trả cổ tức	129.776.976.600	2.678.160.000	2.080.960.000	132.455.136.600

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-SPL ngày 29/06/2022, Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn công bố việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	137.546.500	203.951.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	131.857.936.600	2.080.960.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	131.857.936.600	2.080.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(131.752.575.600)	(2.147.365.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(131.752.575.600)	(2.147.365.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	242.907.500	137.546.500

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		
e) Các quỹ của công ty	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.597.161.895	22.757.232.490
	70.597.161.895	22.757.232.490

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	15.940.909.091
	15.940.909.091	31.881.818.182

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 và các phụ lục kèm theo về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021. Theo phụ lục 07 ngày 22/12/2021, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/12/2023.

Ngoài ra, Công ty cũng có ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà kho, bãi chứa và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích thuê là 1.166.439,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 400/HĐ-TNMT/QLSDĐ ký ngày 18/01/2012 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 360.559,4 m² đất và 106.668,9 m² mặt nước sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước được ổn định trong thời gian 05 năm. Khi hết thời hạn ổn định nêu trên, Công ty có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính và Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh để xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định. Thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 13/01/2010 đến ngày 13/01/2060).
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các khu vực khác để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích thuê là 605.211,5 m²

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	154.320.592.800	152.903.295.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	617.282.371.200	611.613.182.400
- Trên 5 năm	4.436.717.043.000	4.548.873.044.100
	5.208.320.007.000	5.313.389.522.100

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	3.839,86	3.530,29

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
- Các đối tượng khác	461.990.414	461.990.414
	2.247.290.408	2.247.290.408

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	1.075.166.874.947	1.454.797.376.268
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	22.204.496.575	8.001.047.958
Doanh thu từ hoạt động khác	15.109.712.173	13.977.012.773
	1.112.481.083.695	1.476.775.436.999
	118.686.743.872	212.506.816.089

Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	712.813.887.930	796.175.371.511
Giá vốn hoạt động xây lắp	20.900.662.465	7.365.797.695
Giá vốn hoạt động khác	2.644.000.851	4.319.469.719
	736.358.551.246	807.860.638.925
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).</i>	31.327.603.605	36.137.481.157

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.476.793.143	59.304.973.751
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.712.165.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.827.456.415	17.695.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	922.738.831	1.094.235.474
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	67.390.156
Lãi tiền thuê đất được giãn tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4.336.076.431	2.742.354.757
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.000.425
	54.563.064.820	82.636.120.056
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).</i>	4.620.000.000	2.610.000.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.656.772.261	4.698.057.450
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	9.308.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.759.066.911	615.211.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.772.903.868	35.267.451
	17.188.743.040	5.357.844.708

27 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	64.098.431.151	64.464.479.737
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	(6.658.238.529)	461.932.668.936
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	(222.710.408)	1.192.613.210
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (*)	(3.941.119.704)	4.396.646.146
	53.276.362.510	531.986.408.029

(*) Cổ tức Công ty đã nhận từ Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải trong kỳ là 4.620.000.000 đồng. Phần sở hữu của Công ty trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 tại Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải là 678.880.296 đồng.

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	3.836.335.815	3.575.003.517
Chi phí nhân công	97.619.370.832	117.759.119.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.438.507.901	3.784.604.373
Chi phí dự phòng	81.993.385.814	25.707.909.435
Thuế, phí, lệ phí	581.833.476	516.113.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.519.543.440	5.267.881.714
Chi phí khác bằng tiền	30.565.707.841	31.175.315.867
	226.554.685.119	187.785.947.201

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	459.545.457	438.445.454
Tiền bồi thường, phạt tàu	234.581.199	-
Thu nhập từ cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	9.025.298.122	5.800.332.328
Thu nhập khác	495.577.850	7.476.601.220
	10.215.002.628	13.715.379.002

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí ủng hộ quỹ vắc xin phòng Covid 19	-	8.500.000.000
Chi phí phát sinh do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	8.945.508.996	5.800.332.328
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	341.808.871	615.177.679
Chi phí khác	143.472.247	9.422.571.804
	9.430.790.114	24.338.081.811

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	45.815.760.470	111.997.938.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.327.085.510	3.590.896.845
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	1.368.384.174	1.376.862.235
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	124.774.419	321.889.131
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	961.531.229	805.618.350
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	115.936.698	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	756.458.990	1.086.527.129
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	49.142.845.980	115.588.834.957

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.432.279.975	14.432.279.975
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(80.743.831)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.351.536.144	14.432.279.975

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	279.918.424.527	279.918.424.527
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(11.821.230.766)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	268.097.193.761	279.918.424.527

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.589.307.212
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	80.743.831	3.730.766.500
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(14.432.279.975)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(11.821.230.766)	-
	(11.740.486.935)	(9.112.206.263)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	199.649.054.071	968.236.092.277
Các khoản điều chỉnh	(381.947.929)	(33.168.238.376)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành⁽¹⁾</i>	(381.947.929)	(33.168.238.376)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	199.267.106.142	935.067.853.901
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	4.323

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-SPL ngày 29/06/2022, Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn công bố việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

⁽ⁱ²⁾ Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21a.(1), Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 tại Công ty mẹ và các Công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 của các Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	968.236.092.277	968.236.092.277
Các khoản điều chỉnh	-	(33.168.238.376)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(33.168.238.376)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	968.236.092.277	935.067.853.901
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.476	4.323

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	85.039.064.839	58.638.221.328
Chi phí nhân công	241.075.235.029	268.416.384.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.491.255.867	112.401.702.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.761.030.817	432.162.562.445
Chi phí khác bằng tiền	75.699.735.461	100.648.167.574
Chi phí dự phòng	81.993.385.814	28.432.525.675
	965.059.707.827	1.000.699.564.384

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.260.132.030	-	-	202.260.132.030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.431.260.341	353.330.964.760	38.613.086.001	819.375.311.102
Các khoản cho vay	853.294.683.105	-	-	853.294.683.105
	1.482.986.075.476	353.330.964.760	38.613.086.001	1.874.930.126.237
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.072.414.336	-	-	229.072.414.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.412.380.342	300.861.506.329	-	876.273.886.671
Các khoản cho vay	979.021.000.000	-	-	979.021.000.000
	1.783.505.794.678	300.861.506.329	-	2.084.367.301.007

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các khoản vay	221.856.636.363	96.762.961.807	-	318.619.598.170
Phải trả người bán, phải trả khác	132.211.143.939	1.780.440.756.911	-	1.912.651.900.850
Chi phí phải trả	17.025.759.494	-	-	17.025.759.494
	371.093.539.796	1.877.203.718.718	-	2.248.297.258.514
Tại ngày 01/01/2022				
Các khoản vay	289.673.554.872	94.495.159.470	26.998.674.872	411.167.389.214
Phải trả người bán, phải trả khác	169.428.492.882	1.780.450.956.911	-	1.949.879.449.793
Chi phí phải trả	17.384.150.842	-	-	17.384.150.842
	476.486.198.596	1.874.946.116.381	26.998.674.872	2.378.430.989.849

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	205.990.608.923	223.000.000.000
- Tiền thu từ đi vay	204.450.000.000	223.000.000.000
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.540.608.923	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	301.132.732.201	67.720.926.765
- Chi tiền trả nợ gốc vay	301.049.258.940	66.750.340.261
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.473.261	970.586.504

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/10/2017 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 5422/QĐ-UBND quyết định về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") được chuyển mục đích sử dụng đất phần đất do Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện dự án Khu phức hợp Nhà Rộng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo biên bản thỏa thuận giữa Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn ký ngày 31/08/2017, Ngọc Viễn Đông thống nhất để Cảng Sài Gòn tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Cảng Sài Gòn có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này, Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước (nếu có) như: tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, tiền sử dụng đất...

Cảng Sài Gòn đã thực hiện việc ước tính các khoản tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại Khu vực Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội đến thời điểm ký thỏa thuận nêu trên với số tiền là 40.247.522.180 VND. Tính đến ngày lập báo cáo này, Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu vực này và vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Công ty liên kết
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Lao động VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Kho bãi VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
<i>(trước đây là: Công ty Cổ phần Vinalines Logistics)</i>	
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận chuyển hàng Công nghệ Cao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.686.743.872	212.506.816.089
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	74.550.146.400	156.135.982.060
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	5.334.926.744	7.679.569.421
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	422.249.600
- Công ty Vận tải Biển VIMC	19.912.613.797	18.712.050.103
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	2.800.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.892.942.291	683.465.860
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	15.525.510.622	19.587.886.934
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	64.245.000	1.058.159.800
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	321.463.843	280.177.630
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	295.257.825	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Dương Vinashin	3.250.000	26.820.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	12.636.362	570.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	308.464.702	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế	76.714.997	2.181.818
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)	7.547.296	7.341.109.227
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam	4.444.444	4.363.636
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	376.579.549	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	31.327.603.605	36.137.481.157
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	7.279.892.735	16.207.945.495
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	5.164.296.038	9.204.305.060
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	486.384.000	227.040.000
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	54.445.100	58.160.500
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	4.441.930	156.090.909
- Công ty Vận tải Biển VIMC	-	20.999.983
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.625.008.929	-
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	197.339.513	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	3.390.824.723	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	10.124.970.637	10.262.939.210
Cổ tức nhận được	4.620.000.000	2.610.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	-	60.000.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	30.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	4.620.000.000	2.520.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập tại Công ty mẹ	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.023.722.274	1.053.209.302
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	993.768.610	1.098.706.550
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	857.406.123	888.000.000
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	44.319.435
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	565.268.446	-
- Ông Phạm Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	547.550.949	-
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	40.000.000	66.148.410
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	40.000.000	44.319.435
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	-	21.828.975
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	32.997.180	-
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	863.788.597	888.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	312.173.075	888.000.000
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	863.788.597	888.000.000
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	44.319.435
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	84.000.000	56.887.633
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	56.000.000	-
- Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	165.033.329	578.232.558
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	-	19.183.039

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo thông báo Kết quả kiểm toán số 1131/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cũng được điều chỉnh tương ứng cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng ⁽¹⁾	MS 131	471.700.271.876	587.539.530.102	115.839.258.226
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽²⁾	MS 242	274.575.380.970	275.107.963.697	532.582.727
- Phải trả người bán ngắn hạn ⁽³⁾	MS 311	132.608.970.531	132.312.288.512	(296.682.019)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽⁴⁾	MS 313	108.837.645.201	140.833.368.736	31.995.723.535
+ Thuế Giá trị gia tăng		14.444.764.726	25.272.288.402	10.827.523.676
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		53.249.210.556	74.417.410.415	21.168.199.859
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	209.692.318.837	294.365.118.274	84.672.799.437
+ LNST chưa phân phối kỳ này	MS 421b	883.563.292.840	968.236.092.277	84.672.799.437
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ⁽¹⁾	MS 01	1.371.467.020.430	1.476.775.436.999	105.308.416.569
- Giá vốn hàng bán ⁽²⁾	MS 11	808.393.221.652	807.860.638.925	(532.582.727)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	563.073.798.778	668.914.798.074	105.840.999.296
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁴⁾	MS 51	94.420.635.098	115.588.834.957	21.168.199.859
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	888.621.403.310	973.294.202.747	84.672.799.437
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	973.929.832.145	1.079.770.831.441	105.840.999.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	(183.575.121.818)	(299.414.380.044)	(115.839.258.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	MS 11	35.631.452.011	46.162.293.668	10.530.841.657
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(57.008.283.100)	(57.540.865.827)	(532.582.727)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 1131/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước:

	<u>Số tiền điều chỉnh</u> VND
(1) Ghi nhận bổ sung Doanh thu đối với tiền cho thuê cơ sở kết cấu hạ tầng đối với Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 theo quy định tại đoạn 16 Chuẩn mực kế toán số 14 và điểm b khoản 1.3 điều 79 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	
- Phải thu khách hàng	115.839.258.226
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.308.416.569
- Thuế Giá trị gia tăng	10.530.841.657
	532.582.727
(2) Điều chỉnh giảm chi phí phát sinh cho dự án nạo vét duy tu khu nước trước bến cầu cảng số 2, số 3 của Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước do chưa nghiệm thu, hoàn thành đưa vào sử dụng	296.682.019
(3) Điều chỉnh giảm thuế Giá trị gia tăng đầu vào do một số hóa đơn vận chuyển tháng 11, 12/2021 chưa giảm 30% thuế suất theo quy định	
(4) Điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (do doanh thu, chi phí thay đổi)	21.168.199.859
- Thuế Giá trị gia tăng	10.827.523.676

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm